KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu thành phần	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2026			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch giao năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện cả năm 2026	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**								
1	1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm	%	109,77	-	109,77	-	100	
2	2	Thu nhập bình quân đầu người	Nghìn đồng/người /năm	63.396	-	63.396	-	100	
3	3	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	6.860	-	6.860	-	100	
4	4	Giá trị hàng hóa của địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	1,71	0,82	1,71	48,0	100	
5	5	Thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	134.700	83.033	134.700	61,6	100	
6	6	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	186.866	103.374	186.866	55,3	100	
II	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI**								
7	7	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	100	100	
	8	Giữ vững và nâng cao phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	100	100	
	9	Duy trì tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	100	100	100	100	100	
	10	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,9	99,9	99,9	100	100	
	11	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THCS đến trường	%	99,3	99,3	99,3	100	100	
	12	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi THPT đến trường	%	80	80,99	81,0	101	101	
	13	Trường đạt chuẩn Quốc gia	%	88,2	88,2	88,2	100	100	
8	14	Phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về Y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	100	100	
	15	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới	%	13,99	13,99	13,99	100	100	
	16	Tỷ lệ trẻ em <1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại Vacxin (8 loại)	%	96,94	33	96,94	34	100	
	17	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	99,4	96,5	99,4	97	100	
	18	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khoẻ điện tử	%	80	74,16	80	93	100	
	19	Tổ dân phố có nhà văn hóa	%	97,9	97,9	97,9	100	100	
	20	Hộ gia đình đạt văn hóa	%	95,00	-	95,00		100	
	21	Tổ dân phố, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa	%						
	-	*Tỷ lệ Tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa*	*%*	*97,9*	-	*97,9*		100	
	-	*Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt tiêu chuẩn văn hóa*	*%*	*98,0*	-	*98,0*		100	
	22	Duy trì tỷ lệ đường trục chính được cứng hóa	%	100	100	100	100	100	

Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu thành phần	Mục tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Năm 2026			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch giao năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện cả năm 2026	Ước TH 6 tháng năm 2026/KH năm 2026	Ước năm 2026/KH năm 2026	
9	23	Duy trì tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	
	24	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,1	75,1	75,1	100	100	
10	25	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,09		1,09		100	
	26	Số lao động được giải quyết việc làm/năm	Người/năm	600	310	600	51,7	100	
	27	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,5	80,2	80,5	99,6	100	
	28	Đào tạo (trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng)	Người/năm	90	-	90		100	
III	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**								
11	29	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,79	45,65	45,79	99,7	100	
	30	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý	%	91	91	91	100,0	100	

CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /6/2026 của UBND phường Đoàn Kết)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng/KH 2026	Ước TH 2026/KH 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
A	**NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**							
I	**Tổng sản lượng lương thực có hạt**	**Tấn**	**6.860**	**-**	**6.860**	-	100	
	Trong đó: - Thóc	Tấn	2.350,0	-	2.350	-	100	
	- Ngô	Tấn	4.510,0	-	4.510	-	100	
1	**Lúa cả năm: Diện tích**	**Ha**	**478,78**	**478,78**	**478,78**	**100,0**	**100**	
-	Năng suất		49,1	-	49,1			
-	Sản lượng	Tấn	2.349,9	-	2.349,9	-	100	
a)	*Lúa mùa: Diện tích*	*Ha*	*478,78*	*478,78*	*478,78*	100,0	100	
-	Năng suất	Tạ/ha	49,1	-	49,1	-	100	
-	Sản lượng	Tấn	2.350	-	2.350	-	100	
b)	*Lúa hàng hóa tập trung: Diện tích*	*Ha*	*164,2*	*164,2*	*164,2*	100	100	
-	Năng suất	Tạ/ha	52,4	-	52,4	-	100	
-	Sản lượng	Tấn	860,4	-	860,4	-	100	
2	**Ngô cả năm: Diện tích**	**Ha**	**968,0**	**874,9**	**1.171,0**	90	121	
+	Năng suất	Tạ/ha	46,59	-	38,52	-	83	
+	Sản lượng	Tấn	4.510,0	-	4.510,3	-	100	
-	*Ngô xuân hè: Diện tích*	*Ha*	*671,91*	*874,9*	*874,9*	*130*	*130*	
+	Năng suất	Tạ/ha	46,59	-	35,8	-	77	
+	Sản lượng	Tấn	3.130	-	3.130,8	-	100	
-	*Ngô thu đông: Diện tích*	*Ha*	*296,1*	-	*296,1*	-	*100*	
+	*Năng suất*	*Tạ/ha*	*46,59*	-	*46,6*	-	*100*	
+	*Sản lượng*	*Tấn*	*1.380*	-	*1.380*	-	*100*	
3	**Cây mầu**							
-	Diện tích	Ha		48,5	167,0			
-	Sản lượng	Tấn		458	1.627,41			
4	**Cây rau mầu khác**	**Ha**		39,5	158,0			
-	Diện tích rau chính	Ha		39,5	39,5			
	Diện tích rau tăng vụ	Ha			118,5			
-	Năng suất	Tạ/ha		98,7	98,7			
-	Sản lượng	Tấn		390	1559			
5	**Cây khoai lang: Diện tích**	**Ha**		9	9,0			
-	Năng suất	Tạ/ha		75,5	75,5			
-	Sản lượng	Tấn		67,95	68,0			
6	**Cây hoa**	**ha**		8,6	8,6			
II	**Cây công nghiệp**	**Ha**		1231,33	1.252,3			
1	**Cây công nghiệp ngắn ngày**	**Ha**		198	219,0			
-	**Cây lạc: Diện tích**	**Ha**		60	81,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			11,1			
+	Sản lượng	Tấn			89,9			
-	**Cây Đậu tương: Diện tích**	**Ha**		6	6,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			9,3			
+	Sản lượng	Tấn			5,6			
-	**Cây dong riềng: Diện tích**	**Ha**		102	102,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			550,0			
+	Sản lượng	Tấn			5.610,0			
-	**Cây sắn**	Ha		30	30,0			
+	Năng suất	Tạ/ha			450,0			
+	Sản lượng	Tấn			1.350,0			
2	**Cây công nghiệp lâu năm**	**Ha**		1033,33	1.033,3			
2.1	**Cây ăn quả: Diện tích**	Ha		105	105,0			
+	Sản lượng	Tấn		238,8	477,6			
2.2	**Cây chè: Diện tích**	**Ha**	790,73	790,73	790,7	100	100	
	Diện tích chè kinh doanh	***Ha***	*678,5*	*678,5*	*678,5*	100	*100*	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng/KH 2026	Ước TH 2026/KH 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Diện tích chè trong giai đoạn kiến thiết cơ bản	*Ha*	*112,2*	*112,2*	*112,2*	100		
+	Năng suất	Tạ/ha	87,74	40	87,74		100,0	
+	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	5.953	2.714	5.953,0	46	100,0	
2.3	**Cây mắc ca: Diện tích**	**ha**		137,6	137,6			
	Diện tích trồng mới	*ha*			*10,0*			
+	Năng suất	Tạ/ha			88,9			
+	Sản lượng	Tấn			1.223,3			
2.4	**Cây Thảo quả: Diện tích**	Ha		32,9	32,9			
	Trong đó: DT đã cho thu hoạch	*Ha*		*32,9*	*32,9*			
-	Sản lượng	Tấn			16,0			
III	**Chăn nuôi**							
1	**Tổng đàn gia súc (tính có mặt)**	**Con**	9.030	8.199	9.030	91	100	
-	Đàn trâu	Con	1.735	1.730	1.735	100	100	
-	Đàn bò	Con	510	508	510	100	100	
-	Đàn lợn	Con	6.785	5.961	6.785	88	100	
2	**Tổng đàn gia cầm**							
-	Đàn gia cầm	con	66.000	59.000	66.000	89	100	
-	Đàn ong	Đàn		928	928	0		
3	**Tổng sản lượng thịt hơi các loại**	**Tấn**	**825**	**689,5**	**1.379,0**	**84**	**167**	
II	**LÂM NGHIỆP**							
1	**Tỷ lệ che phủ rừng**	**%**	**45,79**	**45,65**	**45,79**	**99,7**	**100**	
2	**Tổng diện tích rừng hiện có**	**Ha**	**6.204**	**6.168**	**6.179**	**99**	100	
	Trong đó: Diện tích rừng trồng mới	*Ha*	*10*		*10*	0	*100*	
2.1	**Rừng tự nhiên**	**Ha**	**6.011**	**5.986**	**5.986**	100	100	
2.2	**Rừng trồng đã thành rừng**	**Ha**	**193**	**135**	**153**	70	79	
2.3	**Rừng trồng chưa thành rừng**	**Ha**		**47,5**	**29,5**			
III	**THUỶ SẢN**							
1	**DT nuôi trồng TS**	**Ha**	9,1	9,1	9,1	100	100	
-	Trong đó: + Diện tích ao	Ha	9,1	9,1	9,1	100	100	
-	+ Năng suất	Tạ/ha	38	19	38,5	49	100	
-	+ Sản lượng	Tấn	35	17	35,0	49	100	
IV	**GIẢM NGHÈO**							
1	Số hộ nghèo	Hộ	230		230	-	100	
2	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	3,57		3,57	-	100	
3	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,09		1,09	-	100	
V	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG**							
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được phân loại thu gom, xử lý	%	91	91	91	100	100	
2	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,1	75,1	75,1	100	100	
3	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông suối	%	35	71,3	75	204	214	
4	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90	90	90	100	100	
B	**THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH**							
I	**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ**	**Tỷ đồng**	**2413,6**	**1.310,50**	**2.413,6**	**54,3**	**100,0**	
II	**DU LỊCH**							
-	Tổng lượt khách du lịch	Lượt người	186.866	103.374	186.866,0	55,3	100	
+	*- Khách nội địa*	*Lượt người*	*178.800*	*98.299,0*	*178.800,0*	55,0	100	
+	*- Khách quốc tế*	*Lượt người*	*8.066*	*5.075,0*	*8.066,0*	62,9	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026			So sánh (%)		Ghi chú
			Kế hoạch	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm	Ước TH 6 tháng/KH 2026	Ước TH 2026/KH 2026	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
-	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	183,72	94,1	183,7	51,2	100	
+	*- Doanh thu du lịch khách nội địa*	*Tỷ đồng*	*163,5*	*82,0*	*163,5*	50,2	100	
+	*- Doanh thu du lịch khách quốc tế*	*Tỷ đồng*	*20,2*	*12,1*	*20,2*	59,8	100	
III	**XUẤT KHẨU, THƯƠNG MẠI**							
	Giá trị hàng hoá địa phương tham gia xuất khẩu	Triệu USD	1,71	0,82	1,7	48,0	100	
-	Trong đó hàng chủ yếu địa phương tham gia xuất khẩu: Chè khô	Triệu USD	1,71	0,82	1,7	48,0	100	
-	Khối lượng	Tấn	777	373	777	48,0	100	
C	**XÃ HỘI - LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM - DÂN SỐ**							
I	**XÃ HỘI - LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM**							
1	Tổng số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	600	310	600	52	100	
2	Đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	8	5	8	63	100	
3	Số người tham gia BHXH	Người	4.808	4.854	4.860	101	101	
4	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	Người	2.750	2.678	2.750	97	100	
II	**DÂN SỐ**	**Người**	**25.252**	**24.896**	**24.896**	**99**	**99**	
D	**Y TẾ**							
1	Phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	100	100	
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng							
-	*Cân nặng theo tuổi*	*%*	9,07	9,07	9,1	100	100	
-	*Chiều cao theo tuổi*	*%*	13,99	13,99	14,0	100	100	
3	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm chủng đầy đủ các loại Vac xin (8 loại)	%	96,94	'-	96,9		100	
4	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	99,4	96,5	99,4	97	100	
5	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khoẻ điện tử	%	80,00	74,2	80,0	93	100	
E	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**							
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	88,2	88,2	88,2	100	100	
2	Tổng số lao động được đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dạy nghề dưới 3 tháng	Người	90	-	90,0		100	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80,5	80	80,5	100	100	
F	**VĂN HOÁ**							
1	Tỷ lệ tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	97,9	-	97,9		100	
2	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	95,0	-	95,0		100	
3	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	98,0	-	98,0		100	
4	Số nhà văn hoá do phường quản lý	Nhà	1	1	1,0	100	100	
5	Số nhà văn hoá do tổ dân phố quản lý	Nhà	46	49	46,0	107	100	
6	Tỷ lệ tổ dân phố có Nhà văn hoá	%	97,9	97,9	97,9	100	100	